

Số: 108 /BC-STNMT

Vinh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO

**Kết quả thống kê đất đai năm 2017 tỉnh Vinh Phúc
theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014
của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

PHẦN I

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

Vinh Phúc thuộc Vùng đồng bằng sông Hồng, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ thuộc vành đai phát triển thành phố vệ tinh của thủ đô Hà Nội, Tỉnh lỵ của Vinh Phúc là thành phố Vinh Yên, cách trung tâm thủ đô Hà Nội 60km và cách sân bay quốc tế Nội Bài 30km. Vinh Phúc là tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nhanh, do đó nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất cho việc xây dựng trụ sở cơ quan, các công trình công cộng và đặc biệt là các dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh rất lớn, đất đai có sự biến động nhiều.

Được sự quan tâm chỉ đạo, đầu tư của UBND tỉnh, công tác quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh ngày càng chặt chẽ mang lại hiệu quả cao. Công tác quản lý về quy hoạch, giao đất, cho thuê đất, giải quyết tranh chấp, lấn chiếm đất đai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tăng cường, đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật và người sử dụng đất được thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ của mình.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, công tác thống kê đất đai năm 2017 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Làm cơ sở đánh giá chính xác thực trạng tình hình sử dụng đất đai của địa phương tính đến ngày 31/12/2017; Đánh giá tình hình quản lý đất đai trong năm 2017 và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất; Làm cơ sở cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2016-2020; Ngoài ra, kiểm kê đất đai còn cung cấp thông tin phục vụ cho việc theo dõi, giám sát, đánh giá việc quản lý, sử dụng đất của từng địa phương theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

PHẦN II
TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN
PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA, THU THẬP SỐ LIỆU THỐNG KÊ ĐẤT
ĐAI, NGUỒN GỐC SỐ LIỆU

1. Tình hình tổ chức thực hiện

Thực hiện Văn bản số 2114/TCQLĐĐ-CKSQLSĐĐ ngày 21/11/2017 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2017. Ngày 07/12/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Văn bản số 2869/STNMT-CCQLĐĐ về việc triển khai công tác thống kê đất đai năm 2017 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến 9/9 đơn vị cấp huyện và 137/137 đơn vị hành chính cấp xã,

Thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn và thực hiện công tác cụ thể các công việc cụ thể như sau:

- 137/137 UBND cấp xã đã triển khai công tác thống kê đất đai năm 2017 thực hiện các nội dung:

+ Thu thập các tài liệu có liên quan.

+ Điều tra khoanh vẽ các loại đất trên bản đồ.

+ Nhập số liệu và xử lý số liệu đất đai trên địa bàn cấp xã theo mẫu quy định bằng phần mềm TK-tool và TK online tại địa chỉ www.tk.gdla.gov.vn.

+ Xây dựng báo cáo kết quả thống kê của cấp huyện.

+ Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm và nhân sao, giao nộp sản phẩm.

- 9/9 UBND cấp huyện: trên cơ sở kết quả các xã giao nộp, UBND đã giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định kiểm tra kết quả của 137/137 đơn vị cấp xã và tổng hợp số liệu thống kê đất đai trên website: www.tk.gdla.gov.vn.

- Tại cấp Tỉnh: trên cơ sở kết quả các huyện và xã giao nộp, Sở Tài nguyên và Môi trường đã giao cho Văn phòng đăng ký đất đai thẩm định kiểm tra kết quả của 9/9 đơn vị cấp huyện và tổng hợp số liệu thống kê đất đai trên website: www.tk.gdla.gov.vn.

2. Phương pháp thống kê cấp xã

2.1. Tài liệu sử dụng trong thống kê đất đai

Thực hiện theo đúng Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 và các văn bản hướng dẫn của Tổng cục Quản lý đất đai về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2017, căn cứ tình hình thực tế về các tài liệu, số liệu và bản đồ hiện có, phương pháp điều tra, thu thập số liệu thống kê đất đai năm 2017 như sau:

- Rà soát những biến động về loại đất và đối tượng quản lý, sử dụng khoanh vẽ các thửa đất có biến động lên bản đồ kết quả điều tra đất đai năm 2017, tính diện tích và tổng hợp diện tích theo loại đất của từng đối tượng quản lý hoặc sử dụng đất.

- Tổng hợp chung diện tích biến động đã chỉnh lý vào kết quả thống kê của toàn huyện, thành phố.

- Diện tích các loại đất tổng hợp được vào các biểu thống kê tương ứng.

2.2. Nguồn gốc số liệu, tài liệu thu thập tại cấp xã

a. Nguồn số liệu sử dụng:

Nguồn tài liệu về bản đồ để phục vụ công tác thống kê đất đai năm 2017 trên địa bàn xã, phường, thị trấn gồm các loại bản đồ sau:

- Bản đồ kết quả điều tra đất đai năm 2016.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

- Các bản trích đo địa chính phục vụ công tác thu hồi và giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

b. Tài liệu sử dụng:

- Kết quả thống kê đất đai năm 2016.

- Số liệu và báo cáo thuyết minh kết quả thống kê đất đai năm 2015, 2016.

- Quyết định thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất.. và các tài liệu kèm theo

2.3. Độ tin cậy của số liệu, tài liệu thu thập và tổng hợp

Công tác thống kê đất đai được thực hiện dựa trên cơ sở số liệu và tài liệu sử dụng đã được các cơ quan nhà nước kiểm tra, nghiệm thu, phê duyệt nên số liệu tương đối đầy đủ, chi tiết và có tính pháp lý cao đảm bảo độ tin cậy làm cơ sở cho việc thực hiện thống kê đất đai năm 2017.

3. Tổng hợp số liệu kiểm kê ở cấp huyện, tỉnh

Số liệu kiểm kê diện tích đất đai của cấp huyện, tỉnh được xây dựng trên cơ sở tổng hợp kết quả kiểm kê của cấp xã, huyện.

Biểu kiểm kê diện tích đất ở cấp huyện, tỉnh trên cơ sở các biểu thống kê của các xã và cấp huyện trong địa bàn hành chính. Cụ thể cấp tỉnh, huyện phải lập các biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ, 05a/TKĐĐ, 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ, 12/TKĐĐ, 13/TKĐĐ.

4. Các tài liệu đã thu thập:

- Sổ mục kê, các bảng biểu tổng hợp diện tích kết quả đo đạc.
- Bản đồ kết quả điều tra đất đai năm 2014, 2017.
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.
- Các bản trích đo địa chính phục vụ công tác thu hồi và giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.
- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hồ sơ các dự án.
- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2016-2020).

6. Đánh giá nguồn gốc, chất lượng tài liệu

Tất cả các tài liệu thu thập từ nhiều nguồn khác nhau tại các đơn vị như: Sở TNMT, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Nội vụ, Sở Xây dựng, UBND xã, UBND phường, thị trấn đã được thẩm định đảm bảo độ chính xác của số liệu.

PHẦN III

PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 31/12/2017

1. Hiện trạng sử dụng đất

1.1. Phân tích hiện trạng sử dụng đất

Tính đến ngày 31/12/2017 tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 123.515 ha. Cụ thể như sau:

1.1.1. Nhóm đất nông nghiệp (Biểu 01- TKĐĐ, Biểu 02-TKĐĐ và Biểu 11-TKĐĐ).

Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 92.400 ha, chiếm 74,8%.

Trong đó:

a) Đất sản xuất nông nghiệp 55.259 ha, chiếm 44,7% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

- Đất trồng cây hàng năm 42.099 ha, chiếm 34,1%.

+ Đất trồng lúa 33.637 ha, chiếm 27,2%.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 8.462 ha, chiếm 6,9%.

- Đất trồng cây lâu năm 13.160 ha, chiếm 10,7%.

b) Đất lâm nghiệp 32.292 ha, chiếm 26,1% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

- Đất rừng sản xuất 13.090 ha, chiếm 10,6%.

- Đất rừng phòng hộ 3.860 ha, chiếm 3,1%.
- Đất rừng đặc dụng 15.342 ha, chiếm 12,4%.

c) Đất nuôi trồng thủy sản 4.466 ha, chiếm 3,6% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

d) Đất nông nghiệp khác 382 ha, chiếm 0,3% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

1.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (Biểu 01-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ và Biểu 11-TKĐĐ).

Diện tích đất phi nông nghiệp của 30.158 ha, chiếm 24,4% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

a) Đất ở 7.868 ha, chiếm 6,4% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

- Đất ở tại nông thôn 6.317 ha, chiếm 5,1%.

- Đất ở tại đô thị 1.551 ha, chiếm 1,3%.

b) Đất chuyên dùng 17.562 ha, chiếm 14,2% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

Bao gồm:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 182 ha, chiếm 0,1%.

- Đất quốc phòng: 1.244 ha, chiếm 1%.

- Đất an ninh: 286 ha, chiếm 0,2%.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1391 ha, chiếm 1,1% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh, từng loại như sau:

cụ thể:

- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 122 ha,

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 44 ha.

- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ tỉnh hội 8 ha.

- + Đất xây dựng cơ sở y tế 92 ha.

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 743 ha.

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 382 ha.

- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0 ha).

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2.889 ha, chiếm 2,34% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

cụ thể:

- + Đất khu công nghiệp 1.195 ha.
- + Đất cụm công nghiệp 35 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ 347 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 756 ha.
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 40 ha.
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 517 ha).
- Đất có mục đích công cộng 11570 ha, chiếm 9,4% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

cụ thể:

- + Đất giao thông 7481 ha.
- + Đất thủy lợi 3525 ha.
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa 130 ha.
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 189 ha.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 91 ha.
- + Đất công trình năng lượng 29 ha.
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông 6 ha.
- + Đất chợ 53 ha.
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 38 ha.
- + Đất công trình công cộng khác 29 ha).

c) Đất cơ sở tôn giáo: 116 ha, chiếm 0,1% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

d) Đất cơ sở tín ngưỡng: 77 ha, chiếm 0,1% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

đ) Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 667 ha, chiếm 0,5% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

e) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2.578 ha, chiếm 2,1% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

g) Đất có mặt nước chuyên dùng: 1.271 ha, chiếm 1% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

h) Đất phi nông nghiệp khác: 19 ha, chiếm 0,015% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

1.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng (Biểu 01-TKĐĐ, Biểu 11-TKĐĐ) 958 ha,

chiếm 0,8% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

a) Đất bằng chưa sử dụng: 384 ha, chiếm 0,3%.

b) Đất đồi núi chưa sử dụng: 442 ha, chiếm 0,4%.

c) Núi đá không có rừng cây: 132 ha, chiếm 0,1%.

1.2. Đối tượng được giao để sử dụng và đối tượng được giao đất quản lý

1.2.1. Nhóm đối tượng được giao sử dụng

Diện tích đất kiểm kê theo nhóm đối tượng được giao sử dụng: 104550 ha, chiếm 84,6% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Trong đó:

- Giao cho hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng: 72.444 ha, chiếm 58,7% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Bao gồm:

+ Đất nông nghiệp 64.806 ha.

+ Đất sản xuất nông nghiệp 51.579 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm 38.797 ha.

Đất trồng lúa 31.605 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 7.191 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 12.782 ha.

+ Đất lâm nghiệp 10.295 ha.

Đất rừng sản xuất 10.158 ha.

Đất rừng phòng hộ 137 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 2801 ha.

+ Đất nông nghiệp khác 132 ha.

+ Đất phi nông nghiệp 7.637 ha.

+ Đất ở 7.576 ha.

Đất ở tại nông thôn 6.098 ha.

Đất ở tại đô thị 1.478 ha.

+ Đất chuyên dùng 59 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0 ha.

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 57 ha.

Đất có mục đích công cộng 1 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0 ha.

+ Đất phi nông nghiệp khác 3 ha.

- Giao cho tổ chức kinh tế sử dụng: 5.232ha, chiếm 4,24% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Bao gồm:

+ Đất nông nghiệp 2201 ha.

+ Đất sản xuất nông nghiệp 393 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm 264 ha.

Đất trồng lúa 177 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 87 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 129 ha.

+ Đất lâm nghiệp 1.599 ha.

Đất rừng sản xuất 1.599 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 49 ha.

+ Đất nông nghiệp khác 161 ha.

+ Đất phi nông nghiệp 3.025 ha.

+ Đất ở 253 ha.

Đất ở tại nông thôn 191 ha.

Đất ở tại đô thị 62 ha.

+ Đất chuyên dùng 2.724 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 3 ha.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp 292 ha.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2.172 ha.

+ Đất có mục đích công cộng 258 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 20 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 14 ha.

+ Đất phi nông nghiệp khác 14 ha.

+ Đất chưa sử dụng 5 ha.

- Giao cho cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng: 8.871 ha, chiếm 7,2% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Bao gồm:

- + Đất nông nghiệp 5.958 ha.
 - + Đất sản xuất nông nghiệp 3.041 ha.
 - + Đất trồng cây hàng năm 2.841 ha.
 - Đất trồng lúa 1.686 ha.
 - Đất trồng cây hàng năm khác 1.155 ha.
 - + Đất trồng cây lâu năm 200 ha.
 - + Đất lâm nghiệp 1.272 ha.
 - Đất rừng sản xuất 727 ha.
 - Đất rừng phòng hộ 546 ha.
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 1.603 ha.
 - + Đất nông nghiệp khác 42 ha.
 - + Đất phi nông nghiệp 2.913 ha.
 - + Đất ở 1 ha.
 - Đất ở tại nông thôn 1 ha.
 - + Đất chuyên dùng 2.223 ha.
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan 176 ha.
 - Đất quốc phòng 1.244 ha.
 - Đất an ninh 286 ha.
 - Đất xây dựng công trình sự nghiệp 152 ha.
 - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 31 ha.
 - + Đất có mục đích công cộng 334 ha.
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 666 ha.
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng 21 ha.
 - + Đất phi nông nghiệp khác 3 ha.
- Giao cho tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng: 17.236 ha, chiếm 14% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Bao gồm:

- + Đất nông nghiệp 16.293 ha.
- + Đất sản xuất nông nghiệp 84 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm 44 ha.

- Đất trồng lúa 20 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 24 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 40 ha.
- + Đất lâm nghiệp 16.164 ha.
- Đất rừng sản xuất 547 ha.
- Đất rừng phòng hộ 274 ha.
- Đất rừng đặc dụng 15.342 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản 6 ha.
- + Đất nông nghiệp khác 40 ha.
- + Đất phi nông nghiệp 943 ha.
- + Đất chuyên dùng 942 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 937 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 5 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 1 ha.
- Giao cho các tổ chức khác sử dụng: 16 ha, chiếm 0% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.
- + Đất phi nông nghiệp 16 ha.
- + Đất chuyên dùng 16 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 8 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 8 ha.
- Giao cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng: 554 ha, chiếm 0,4% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.
- + Đất phi nông nghiệp 554 ha.
- + Đất chuyên dùng 554 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 554 ha.
- Giao cho cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: 198 ha, chiếm 0,2% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.
- + Đất nông nghiệp 1 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1 ha.
- + Đất phi nông nghiệp 197 ha.
- + Đất chuyên dùng 5 ha.

+ Đất có mục đích công cộng 5 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo 116 ha.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 77 ha.

1.2.2. Nhóm đối tượng được giao quản lý

Diện tích đất kiểm kê theo nhóm đối tượng được giao để quản lý: 18.966 ha, chiếm 15,4% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Trong đó:

- Giao cho UBND cấp xã quản lý: 8.961 ha, chiếm 7,3% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

+ Đất nông nghiệp: 31 ha.

+ Đất phi nông nghiệp 7977 ha.

+ Đất chưa sử dụng 952 ha.

- Giao cho các tổ chức phát triển quỹ đất: 76 ha, chiếm 0,1% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

+ Đất nông nghiệp 65 ha.

+ Đất sản xuất nông nghiệp 10 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm 10 ha.

+ Đất lâm nghiệp 54 ha.

+ Đất phi nông nghiệp 11 ha.

+ Đất chuyên dùng 9 ha.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 9 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 2 ha.

- Giao cho cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 9.929 ha, chiếm 8% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

1.3. Thống kê, kiểm kê theo mục đích đất được giao, được thuê, được chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện (Biểu 05a/ TKĐĐ và Biểu 05b/TKĐĐ)

2. Đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động năm 2017

Tính đến ngày 31/12/2017 tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 123515 (tăng 0 ha so với số liệu thống kê đất đai năm 2016)

2.1. Đất trồng lúa biến động giảm 395,02 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 427,59 ha, cụ thể:

- Đất nông nghiệp khác 0,09 ha.
- Đất ở tại nông thôn 18,12 ha.
- Đất ở tại đô thị 15,24 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,29 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,46 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 222,29 ha.
- Đất có mục đích công cộng 63,93 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo 0,28 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,48 ha.
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,29 ha.
- Giảm khác 102,12 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do tăng khác 32,57 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.2. Đất trồng cây hàng năm khác biến động giảm 17,25 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 22,43 ha, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn 3,68 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,69 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,25 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,85 ha.
- Đất có mục đích công cộng 9,32 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha.
- Giảm khác 0,59 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do tăng khác 5,18 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.3. Đất trồng cây lâu năm biến động giảm 4,64 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 13,97 ha, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn 0,58 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,13 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,12 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 8,44 ha.
- Đất có mục đích công cộng 1,61 ha.
- Giảm khác 2,09 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 9,33 ha, cụ thể:

Tăng khác 9,33 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.4. Đất rừng sản xuất biến động tăng 21,39 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 20,98 ha, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn 0,69 ha.
- Đất quốc phòng 5,98 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,42 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 8,13 ha.
- Đất có mục đích công cộng 2,69 ha.
- Giảm khác 0,07 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do tăng khác 42,37 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.5. Đất rừng phòng hộ biến động giảm 1,9 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 1,91 ha, cụ thể:

- Đất có mục đích công cộng 1,18 ha.
- Giảm khác 0,73 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.6. Đất rừng đặc dụng biến động giảm 12,14 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 12,44 ha, cụ thể:

- Đất có mục đích công cộng 11,43 ha.
- Giảm khác 1,01 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do tăng khác 0,3 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.7. Đất nuôi trồng thủy sản biến động giảm 13,93 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 15,12 ha, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn 2,17 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,55 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,92 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,95 ha.
- Đất có mục đích công cộng 6,31 ha.
- Giảm khác 3,22 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do tăng khác 1,19 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.8. Đất nông nghiệp khác biến động tăng 0,09 ha.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 0,1 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 0,09 ha.
- Tăng khác 0,01 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.9. Đất ở tại nông thôn biến động tăng 96,94 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 5,07 ha, cụ thể:

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,34 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,54 ha.
- Đất có mục đích công cộng 2,94 ha.
- Giảm khác 0,25 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 102,01 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 18,12 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 3,68 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,58 ha.
- Đất rừng sản xuất 0,69 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 2,17 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,84 ha.
- Đất có mục đích công cộng 2,61 ha.
- Đất bằng chưa sử dụng 0,13 ha.
- Tăng khác 73,19 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả

hiện trạng sử dụng đất.

2.10. Đất ở tại đô thị biến động tăng 24,66 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 0,66 ha, cụ thể:

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,13 ha.
- Đất có mục đích công cộng 0,31 ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha.
- Giảm khác 0,21 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả

hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 25,32 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 15,24 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,69 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,13 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,55 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,65 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,02 ha.
- Đất có mục đích công cộng 1,41 ha.
- Đất bằng chưa sử dụng 0,01 ha.
- Tăng khác 6,62 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả

hiện trạng sử dụng đất.

2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động tăng 3,88 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 0,66 ha, cụ thể:

- Đất ở tại đô thị 0,65 ha.
 - Giảm khác 0,01 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả
- hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 4,54 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 1,29 ha.
 - Đất có mục đích công cộng 0,03 ha.
 - Tăng khác 3,22 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả
- hiện trạng sử dụng đất.

2.12. Đất quốc phòng biến động tăng 3,79 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 2,22 ha, cụ thể:

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,49 ha.

- Giảm khác 1,73 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 6,01 ha, cụ thể:

- Đất rừng sản xuất 5,98 ha.

- Đất có mục đích công cộng 0,03 ha.

2.13. Đất xây dựng công trình sự nghiệp biến động tăng 2,79 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 9,3 ha, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn 0,84 ha.

- Đất có mục đích công cộng 1,79 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo 0,07 ha.

- Giảm khác 6,6 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 12,09 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 3,46 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác 2,25 ha.

- Đất trồng cây lâu năm 1,12 ha.

- Đất rừng sản xuất 3,42 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản 0,92 ha.

- Đất ở tại nông thôn 0,34 ha.

- Đất có mục đích công cộng 0,34 ha.

- Tăng khác 0,24 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.14. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp biến động tăng 177,16 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 93,77 ha, cụ thể:

- Đất ở tại đô thị 0,02 ha.

- Đất có mục đích công cộng 0,56 ha.

- Giảm khác 93,19 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 270,94 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 222,29 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác 5,85 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 8,44 ha.
- Đất rừng sản xuất 8,13 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,95 ha.
- Đất ở tại nông thôn 1,54 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,13 ha.
- Đất quốc phòng 0,49 ha.
- Đất có mục đích công cộng 18,39 ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,08 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,49 ha.
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,28 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng 2,34 ha.
- Đất bằng chưa sử dụng 0,23 ha.
- Tăng khác 0,31 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.15. Đất có mục đích công cộng biến động tăng 125,63 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 23,46 ha, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn 2,61 ha.
- Đất ở tại đô thị 1,41 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.
- Đất quốc phòng 0,03 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,34 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 18,39 ha.
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,15 ha.
- Giảm khác 0,5 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 149,09 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 63,93 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 9,32 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 1,61 ha.
- Đất rừng sản xuất 2,69 ha.

- Đất rừng phòng hộ 1,18 ha.
- Đất rừng đặc dụng 11,43 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 6,31 ha.
- Đất ở tại nông thôn 2,94 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,31 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,79 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,56 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo 0,87 ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,14 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,12 ha.
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 2,67 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,25 ha.
- Đất bằng chưa sử dụng 0,56 ha.
- Đất đồi núi chưa sử dụng 0,1 ha.
- Tăng khác 42,31 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.16. Đất cơ sở tôn giáo biến động giảm 0,46 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 0,87 ha, cụ thể:

- Đất có mục đích công cộng 0,87 ha.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại - Đất sang: 0,41 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 0,28 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,07 ha.

- Tăng khác 0,01 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.17. Đất cơ sở tín ngưỡng biến động giảm 0,25 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 0,26 ha, cụ thể:

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,08 ha.

- Đất có mục đích công cộng 0,14 ha.

- Giảm khác 0,04 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do chuyển từ đất ở tại đô thị 0,01 ha.

2.18. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT biến động giảm 1,14 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 1,68 ha, cụ thể:

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,49 ha.

- Đất có mục đích công cộng 0,12 ha.

- Giảm khác 1,07 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại - Đất sang: 0,54 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 0,48 ha.

- Tăng khác 0,06 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.19. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối biến động giảm 4,21 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 5,75 ha, cụ thể:

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,28 ha.

- Đất có mục đích công cộng 2,67 ha.

- Giảm khác 2,8 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 1,54 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 0,29 ha.

- Đất có mục đích công cộng 0,15 ha.

Tăng khác 1,1 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.20. Đất có mặt nước chuyên dùng biến động giảm 3,76 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 3,77 ha, cụ thể:

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,34 ha.

- Đất có mục đích công cộng 0,25 ha.

- Giảm khác 1,18 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng do tăng khác 0,01 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.21. Đất phi nông nghiệp khác biến động giảm 0,12 ha, nguyên nhân do

xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.22. Đất bằng chưa sử dụng biến động giảm 1,46 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 1,56 ha, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn 0,13 ha.

- Đất ở tại đô thị 0,01 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,23 ha.

- Đất có mục đích công cộng 0,56 ha.

- Giảm khác 0,63 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

b) Biến động tăng khác 0,1 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

2.23. Đất đồi núi chưa sử dụng biến động giảm 0,02 ha.

a) Biến động giảm do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,1 ha.

b) Biến động tăng do tăng khác 0,08 ha, nguyên nhân do xác định lại diện tích theo kết quả hiện trạng sử dụng đất.

3. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất:

Năm 2017, tỉnh đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020). Đến nay, so sánh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất với kết quả kiểm kê về cơ bản là kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất của tỉnh đã thực hiện theo kế hoạch được duyệt. Tuy nhiên thực tế so với chỉ tiêu quy hoạch chưa thực sự đảm bảo. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất của tỉnh Vĩnh Phúc được chi tiết hóa tại biểu 13/TKĐĐ.

PHẦN IV KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết quả thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc dựa trên cơ sở nghiên cứu thực trạng sử dụng, quản lý đất đai, các tài liệu sử dụng có độ chính xác cao giúp xác định chính xác nhất hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi địa giới hành chính của huyện, thành phố đồng thời là cơ sở để xác định khả năng đáp ứng cho nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện, thành phố. Từ đó xác định nhu cầu sử dụng đất trong tương lai, đảm bảo phù hợp và sát với thực tế, đáp ứng mục tiêu phát triển Kinh tế- Xã hội của. Tạo cơ sở pháp lý để Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo

thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển Kinh tế - Xã hội.

2. Kiến nghị:

2.1. Kiến nghị với Bộ Tài nguyên và Môi trường

Khắc phục Phần mềm TK-tool lỗi không kiểm soát được đối với các khoanh đất trong bản đồ kết quả điều tra bị chèn thừa lên nhau. Bổ sung phần backup dữ liệu cho tất cả dữ liệu chạy trên 1 máy do cấp huyện và cấp tỉnh vẫn phải quản lý dữ liệu chứ không phải chỉ từng đơn vị cấp xã.

Việc tổng hợp số liệu cấp huyện, tỉnh bằng TK-online tại website www.tk.gdla.gov.vn cần khắc phục một số vấn đề sau:

- Đường truyền dữ liệu chưa đáp ứng được yêu cầu khi chuyển dữ liệu vào máy chủ của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Việc cập nhật số liệu từ cấp dưới lên cấp trên phải thực hiện quá nhiều thao tác cho từng bảng biểu.

- Lỗi khi tổng hợp kết quả cấp huyện và cấp tỉnh.

Sửa đổi và bổ sung Thông tư 28/2014/TT-BTNMT theo yêu cầu thực tế công tác thống kê, kiểm kê cụ thể như sau:

- Quy định về nhãn khoanh đất đa mục đích, đa đối tượng.

- Thời gian thực hiện kiểm kê của Công an, Quân đội, lâm nghiệp hoàn thành cùng với cấp xã để thuận lợi cho việc tổng hợp số liệu cấp huyện, tỉnh.

- Xem xét điều chỉnh lại thời gian thực hiện thống kê do thường trùng với nghỉ tết âm lịch.

- Bổ sung Giải thích rõ về đất ở đô thị đối với các khu đô thị nhưng thuộc địa giới các xã.

- Xem xét lại Biểu 13 về so sánh kế hoạch với hiện trạng khó chính xác so với yêu cầu của công tác quản lý đất đai do các dự án thường diễn ra trong hơn 1 năm nên không thể đánh giá chính xác giữa 2 chỉ tiêu.

- Để kết quả thống kê đất đai có nhiều ý nghĩa, đề nghị công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải sử dụng bản đồ khoanh đất, số liệu thống kê kiểm kê một cách triệt để và có cơ chế giám sát rõ ràng.

Việc xây dựng kinh phí thực hiện công tác thống kê đất đai theo Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, cần xem xét bổ sung một số nội dung sau:

- Bổ sung định mức cho công tác thống kê với các đơn vị mới hoàn thành công tác đo đạc bản đồ địa chính.

- Xem xét điều chỉnh định mức phần bản đồ khoanh đất và tổng hợp số liệu bằng phần mềm cho Phòng Tài nguyên và Môi trường hoặc Văn phòng đăng ký đất đai giống như định mức quy định trước đây. Nguyên nhân là các công việc này thường cán bộ xã chưa thực hiện được do hạn chế về công nghệ và chuyên môn.

2.2. Kiến nghị với UBND tỉnh

- Chỉ đạo UBND các huyện, thành phố trong tỉnh hàng năm theo định kỳ hoàn thành đúng tiến độ thống kê hàng năm.

- Bố trí nguồn kinh phí hợp lý đẩy nhanh xây dựng bản đồ địa chính, cấp GCNQSDĐ tạo hành lang pháp lý để quản lý đất đai chặt chẽ hơn.

- Bố trí nguồn kinh phí để Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh chính lý bổ sung tài liệu tránh tình trạng tài liệu lạc hậu không phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất nhất là sau khi hoàn thành công tác cấp GCNQSDĐ, chuyển đổi mục đích sử dụng đất./.

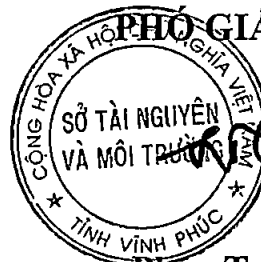
Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các đơn vị: CCQLĐĐ, VPĐKĐĐ, PĐĐBĐVT, PKHTC;
- Lưu: VP

[Handwritten signature]

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Tuệ Minh